

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC XIII

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 226/TB-KV XIII

Đồng Nai, ngày 11 tháng 7 năm 2024

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 53 Ngày 30/9/2024

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ DỊCH VỤ ĐÔ THỊ BÌNH THUẬN**

Scan chuyển Nêu
+ Anh Ông
+ TB K soát
+ P. TUC (Thị)
+ BGD
Ưng

Kính gửi: Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và
Dịch vụ đô thị Bình Thuận

Thực hiện Quyết định số 518/QĐ-KTNN ngày 18/3/2024 của Tổng Kiểm toán nhà nước về kiểm toán ngân sách địa phương (NSĐP) và lồng ghép chuyên đề Chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 của tỉnh Bình Thuận, Tổ kiểm toán số 08 thuộc Đoàn Kiểm toán nhà nước (KTNN) của KTNN khu vực XIII đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Bình thuận (sau đây viết tắt là Công ty) từ ngày 19/4/2024 đến ngày 24/4/2024.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước khu vực XIII thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với Công ty như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với Công ty ngày 24/4/2024. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo quyết toán

1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo tài chính: Chi tiết tại Phụ lục số 05-TBKQKT kèm theo.

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo quyết toán

- Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính được áp dụng (*Chuẩn mực, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan*); thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính: Theo ý kiến của Tổ kiểm toán, ngoại trừ sự ảnh hưởng của: các yếu tố đã nêu trong mục phạm vi và giới hạn kiểm toán, sai sót do KTNN phát hiện được nêu tại các phụ lục số 02, 02a, 05/TBKQKT; xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước

Qua kiểm tra chọn mẫu hồ sơ chứng từ chi phí sửa chữa xe có kèm theo hợp đồng, chứng từ thanh toán phù hợp theo quy định. Tuy nhiên đơn vị không hạch toán các chi phí sửa chữa xe thực tế phát sinh trong năm 2023 nhưng có liên quan đến KQSXKD của nhiều kỳ kế toán vào tài khoản 242 mà hạch toán toàn bộ vào chi phí trong kỳ là chưa phù hợp theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, điều chỉnh giảm chi phí sử dụng máy thi công (TK 623) do Công ty hạch toán chi phí sửa chữa xe có liên quan đến kết quả HĐSXKD nhiều kỳ trong năm 2023, số tiền: 895.734.523 đồng. Do đó thuế TNDN phải nộp tương ứng là 179.146.905 đồng.

3. Về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả

Tổng doanh thu bán hàng và thu nhập năm 2023 là 95.230 triệu đồng, tăng 0,69 % so với số thực hiện năm 2022. Lợi nhuận kế toán trước thuế là 7.665 triệu đồng, bằng 99,61% so với số thực hiện năm 2022.

Đánh giá tính kinh tế, hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài sản, vốn nhà nước của Công ty thông qua một số chỉ tiêu tài chính cơ bản như sau:

- Nhóm tỷ suất khả năng sinh lời:

+ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần: 6,34%

+ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu 16,20%

+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA): 7,98%

+ Lợi nhuận thuần từ hoạt động SX-KD/Doanh thu thuần 8,51%

- Nhóm tỷ suất khả năng thanh toán:

+ Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu: 0,93 lần.

+ Khả năng thanh toán nợ đến hạn (Tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn): 1,87 lần.

+ Khả năng thanh toán nhanh là 1,82 lần.

+ Hệ số nợ (Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản): 0,48 lần.

- Hệ số bảo toàn vốn là 1 lần.

- Công ty đã thực hiện giám sát tài chính, hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp

nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

II. KIẾN NGHỊ

Đối với Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Bình Thuận:

1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo quyết toán:

Đề nghị Công ty hạch toán, điều chỉnh sổ sách kế toán, báo cáo tài chính theo ý kiến kết luận, kiến nghị của KTNN.

2. Kiến nghị xử lý tài chính:

- Nộp NSNN thuế TNDN 179.146.905 đồng

Đề nghị Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Bình Thuận thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh Bình Thuận để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực XIII, địa chỉ 828 Trần Quốc Toàn, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai trước ngày 31/12/2024. Quá thời hạn nêu trên, đơn vị được kiểm toán phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm quy định về thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu, ... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/TBKQKT kèm theo.

Thông báo này gồm 03 trang, từ trang 1 đến trang 3 và các Phụ lục số 01, 02, 02a, 05-TBKQKT là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh Bình Thuận;
- Lưu: VT, ĐKT, Tổ kiểm toán.

**KT. KIỂM TOÁN TRƯỞNG
PHÓ KIỂM TOÁN TRƯỞNG**



Võ Văn Thọ



HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại Kho bạc Nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (*giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...*), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ "*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 90/KTNN-TH ngày 28/6/2024*" đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế, hải quan xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung "*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023*"; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: "*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023*".

2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XD/CB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ (*Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh;...*) phải ghi rõ: "*Giảm thanh toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 90/KTNN-TH ngày 28/6/2024*". Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (trường hợp dự án chưa quyết toán).

3. Đối với kiến nghị giảm dự toán chi thường xuyên: Các quyết định (*giao dự toán, giảm dự toán,...*) phải ghi rõ "*Giảm dự toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 90/KTNN-TH ngày 28/6/2024*". Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTNN.

4. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế, hải quan ghi rõ "*nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN*"; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ "*nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN*"; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ "*số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN*"; đồng thời ghi rõ "*niên độ ngân sách năm 2023 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 90/KTNN-TH ngày 28/6/2024*".

BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Qua kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Bình Thuận tại Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế						Thu khác	
				GTGT	TNDN	TNCN	Thuế nhập khẩu	Thuế tài nguyên	Tiền thuế đất		Giảm thuế GTGT được khấu trừ
A	B	C	1	2	3	4	6	7	8	9	10
	Tổng cộng		179.146.905	0	179.146.905	0	0	0	0	0	0
1.	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	0300853312	179.146.905		179.146.905						



THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Qua kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Bình Thuận tại Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu/đơn vị	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng		179.146.905		
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		179.146.905		
	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	3400861721	179.146.905	Thuế TNDN tăng do: Điều chỉnh giảm chi phí sửa chữa xe: 895.734.523 đồng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	

KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2023

Đơn vị tính: đồng

STT	TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	64.609.054.940	64.609.054.940	-
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	39.344.826.587	39.344.826.587	-
1	Tiền	111	37.794.826.587	37.794.826.587	-
2	Các khoản tương đương tiền	112	1.550.000.000	1.550.000.000	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	23.703.612.095	23.703.612.095	-
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	18.177.302.072	18.177.302.072	-
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	-	-	-
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.631.514.619	5.631.514.619	-
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(105.204.596)	(105.204.596)	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV	Hàng tồn kho	140	1.560.616.258	1.560.616.258	-
1	Hàng tồn kho	141	1.560.616.258	1.560.616.258	-
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	-	-	-
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	-	-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154	-	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	7.285.116.809	8.180.851.332	895.734.523
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II	Tài sản cố định	220	7.117.163.580	7.117.163.580	-
1	Tài sản cố định hữu hình	221	7.117.163.580	7.117.163.580	-
	- Nguyên giá	222	33.222.987.167	33.222.987.167	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(26.105.823.587)	(26.105.823.587)	-
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
	- Nguyên giá	225	-	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	-	-	-
	- Nguyên giá	228	-	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-	-
III	Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
	- Nguyên giá	231	-	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-

STT	TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-	
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-	
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	
1	Đầu tư vào công ty con	251			
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-	
2	Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253	-	-	
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	
VI	Tài sản dài hạn khác	260	167.953.229	1.063.687.752	895.734.523
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	-	895.734.523	895.734.523
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-	
4	Tài sản dài hạn khác	268	167.953.229	167.953.229	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	71.894.171.749	72.789.906.272	895.734.523
	NGUỒN VỐN				
C	NỢ PHẢI TRẢ	300	34.561.232.362	34.740.379.267	179.146.905
I	Nợ ngắn hạn	310	34.561.232.362	34.740.379.267	179.146.905
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.306.677.629	2.306.677.629	-
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	469.932.994	469.932.994	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.744.364.422	6.923.511.327	179.146.905
4	Phải trả người lao động	314	13.620.884.972	13.620.884.972	-
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.347.102.131	6.347.102.131	-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-	
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	-	-	
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	929.424.969	929.424.969	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	560.000.000	560.000.000	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.582.845.245	3.582.845.245	-
13	Quỹ bình ổn giá	323	-	-	
14	Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324	-	-	
II	Nợ dài hạn	330	-	-	
1	Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	
2	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	
7	Phải trả dài hạn khác	337	-	-	
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	
9	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	
10	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	37.332.939.387	38.049.527.005	716.587.618
I	Vốn chủ sở hữu	410	37.332.939.387	38.049.527.005	716.587.618
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	27.532.800.000	27.532.800.000	-
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	27.532.800.000	27.532.800.000	-
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	

STT	TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	3.762.610.117	3.762.610.117	
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.037.529.270	6.754.116.888	716.587.618
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-	
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	6.037.529.270	6.754.116.888	716.587.618
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	
1	Nguồn kinh phí	431	-	-	
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	71.894.171.749	72.789.906.272	895.734.523

Giải thích nguyên nhân chênh lệch

- Chi phí trả trước dài hạn tăng 895.734.523 đồng, do
Phân bổ chi phí sửa chữa xe phát sinh trong năm 2023 nhưng có liên quan đến KQSXKD của nhiều kỳ kế toán vào tài khoản 242
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng 179.146.905 đồng, do
Giảm chi phí SXKD trong kỳ (chi phí sửa chữa xe phát sinh trong năm 2023 nhưng có liên quan đến KQSXKD của nhiều kỳ kế toán), chuyển theo dõi trên tài khoản 242 "chi phí trả trước"
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng 716.587.618 đồng
Giảm chi phí SXKD trong kỳ, tăng chi phí thuế TNDN do các nguyên nhân đã nêu trên.



KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	95.230.187.598	95.230.187.598	-
	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-
	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	95.230.187.598	95.230.187.598	-
	4. Giá vốn hàng bán	11	75.573.511.502	74.677.776.979	(895.734.523)
	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	19.656.676.096	20.552.410.619	895.734.523
	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	287.035.645	287.035.645	-
	7. Chi phí tài chính	22	27.897.647	27.897.647	-
	8. Chi phí bán hàng	25	-	-	-
	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.812.920.762	11.812.920.762	-
	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30	8.102.893.332	8.998.627.855	-
	11. Thu nhập khác	31	930.000	930.000	-
	12. Chi phí khác	32	438.807.576	438.807.576	-
	13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	(437.877.576)	(437.877.576)	-
	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	7.665.015.756	8.560.750.279	-
	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.627.486.486	1.806.633.391	179.146.905
	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	6.037.529.270	6.754.116.888	-
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	892	892	-
	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71	892	892	-

Người nhận trách nhiệm

1. Tổng TNDN tăng do

179.146.905 đồng

- Điều chỉnh giảm chi phí tài chính tăng từ Công ty thành viên, bổ sung chi phí tài chính cơ sở
 lập luận dựa trên quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023, số tiền 179.146.905 đồng,
 không phù hợp theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và
 Chính phủ về thuế thu nhập doanh nghiệp, Bộ Tài chính ban hành.

KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2023

1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. Thuế	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp			
Thuế thu nhập cá nhân			
Thuê nhà đất và tiền thuê đất			
II. Các khoản phải thu khác	-	-	
Tổng cộng (I+II)	-	-	
III. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-	

2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. Thuế	6.532.209.020	6.711.355.925	179.146.905
Thuế GTGT đầu ra	3.586.661.437	3.586.661.437	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.861.694.062	2.040.840.967	179.146.905
Thuế thu nhập cá nhân	304.333.945	304.333.945	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	352.212.000	352.212.000	-
Các loại thuế khác	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	424.307.576	424.307.576	-
Tổng cộng	6.532.209.020	6.711.355.925	179.146.905

Nguyên nhân chênh lệch

1. Thuế TNDN tăng do

179.146.905 đồng

- Điều chỉnh giảm chi phí sử dụng máy thi công do Công ty hạch toán toàn bộ chi phí sửa chữa xe (có liên quan đến kết quả HĐSXKD nhiều kỳ) vào 01 kỳ kế toán (năm 2023), số tiền: 895.734.523 đồng, không phù hợp theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.